

# 飛越夢想～越南語進階班 期末考試試題

\*請確實填寫姓名資料\*

姓名：

## 一、Chọn câu 選擇題---10 分（每題 1 分，共 10 題）

1-( ) 星期日吃什麼？

A. Hôm nay ăn gì?

C. Thứ bảy ăn gì?

B. Thứ hai ăn gì?

D. Chủ nhật ăn gì?

2-( ) 越南語的『不客氣』

A. Cảm ơn

C. Xin chào

B. Đừng khách sáo

D. Xin lỗi

3-( ) năm trăm hai mươi lăm ngàn

A. 15000

C. 50250

B. 525000

D. 350000

4-( ) 我哥哥的同學。

A. Anh chị của tôi.

C. Bạn học của anh tôi.

B. Anh của tôi.

D. Anh của bạn tôi.

5-( ) Bảy ly trà sữa và bốn ly cà phê.

A. 七杯珍珠奶茶和四杯咖啡

C. 七杯珍珠和四杯果汁

B. 七杯奶茶和四杯咖啡

D. 四杯珍珠奶茶和四杯咖啡

6-( ) 12 月 12 日，星期二

A. thứ ba ngày mười hai tháng mười hai

C. ngày hai mươi tháng mười hai thứ ba

B. thứ tư ngày mười hai tháng mười hai

D. thứ bảy ngày mười hai tháng hai

7-( ) 下雨了

A. Trời mưa rồi

C. Trời lạnh rồi

B. Trời nắng quá

D. Hoa thơm trái ngọt

8-( ) 今天天氣好冷

A. Hôm nay thời tiết ấm áp

C. Hôm nay trời lạnh quá

B. Hôm nay nhiệt độ cao quá

D. Trời mưa lạnh quá

9-( ) 8001

A. Tám ngàn không trăm lẻ tám

C. Tám ngàn không trăm lẻ một

B. Ngày mai là thứ tư.

D. Tám trăm lẻ một.

10-( ) 早餐我要吃河粉和喝冰咖啡。

A. Bữa sáng tôi muốn ăn gỏi cuốn và uống trà.

B. Bữa sáng tôi muốn ăn phở và uống cà phê đá.

C. Bữa trưa tôi muốn ăn phở và uống cà phê đá.

D Bữa tối tôi muốn ăn chả giò và uống trà sữa trân châu.

## 二、Điền vào chỗ trống 填空题---20 分 (每題 2 分，共 10 題)

1. Mẹ .....đi làm lúc 8giờ sáng.

a. đã

b. chưa

c. vào

2. Chúng tôi ăn bánh chưng.....ngày Tết.

a. là

b.vào

c. đâu

3. .... là sinh nhật của tôi.

a.hôm nay

b. năm nay

c. bốn giờ

4. Tôi.....học tiếng Việt.

a. bằng

b. đang

c. ăn

5. Chị.....ăn bánh mì thịt không?

a. không

b. làm gì

c. có thích

6. Hôm nay.....ấm áp.

a. thời tiết

b. trời mưa

c. thoải mái

7. Ngày mai tôi.....đi làm thêm.

a. đã

b. phải

c. nhất định

8. ....là đồ uống rất nổi tiếng của Đài Loan.  
a. cơm                      b. cà phê                      c. trà sữa trân châu
9. Phở là món ăn của.....  
a. Mỹ                      b. Việt Nam                      c. Ma-lay-si-a
10. Quyền sách này là .....?  
a. cái gì                      b. không thích                      c. của ai

**三、 Dịch các câu sau sang tiếng Hoa 將下列越文翻譯成中文---20 分（每題 2 分，共 10 題）**

1. Hôm nay là ngày mấy? \_\_\_\_\_
2. Tôi phải đi làm vào ngày chủ nhật \_\_\_\_\_
3. Tôi thích xem ti vi. \_\_\_\_\_
4. Bữa tối mẹ ăn mì Ý. \_\_\_\_\_
5. Hôm nay là thứ hai. \_\_\_\_\_
6. Năm cái bàn, năm cái ghế. \_\_\_\_\_
7. Chị mua gói cuốn ở đâu? \_\_\_\_\_
8. Hai ngàn năm trăm mười lăm \_\_\_\_\_
9. Chị thích chơi đàn piano phải không? \_\_\_\_\_
10. Bạn từ đâu đến? \_\_\_\_\_

**四、 Xem tranh và chọn đáp án 看圖選答案---20 分（每題 2.5 分，共 8 題）**

1-(       )



- (A).Thời tiết lạnh  
(B).Thời tiết nóng  
(C).Thời tiết mát mẻ

2-(       )



- (A).Cả nhà đang xem ti vi.  
(B).Tàu cao tốc chạy rất nhanh.  
(C).Xe lửa này đẹp quá .

3-( )



- (A).Năm người chị.
- (B).Mười vị giáo sư.
- (C).Tám người bạn.

4-( )



- (A).Thứ năm, ngày mười tám tháng sáu.
- (B).Chủ nhật, ngày mười tám tháng sáu.
- (C).Thứ tư, ngày mười sáu tháng tám.

5-( )



- (A).Bữa sáng em ăn bánh mì.
- (B).Bữa trưa mẹ nấu phở.
- (C).Bữa tối hôm nay sẽ có gỏi cuốn.

6-( )



- (A).Bún đậu mắm tôm là món ăn của Việt Nam.
- (B).Phở là món ăn được yêu thích ở Việt Nam.
- (C).Tôi không thích ăn gỏi cuốn.

7-( )



- (A).Các anh ấy đang uống bia.
- (B).Các cô ấy đang uống cà phê.
- (C).Các cô ấy sẽ uống cà phê.

10-( )



- (A).Mẹ lái xe hơi chở tôi đi học.
- (B).Anh ấy không biết nói tiếng Việt.
- (B).Chiếc xe máy này là của ai?